

HỌC VIỆN BÁO CHÍ VÀ TUYÊN TRUYỀN HÀ NỘI
KHOA TRIẾT HỌC

TIỂU LUẬN

**Đề tài: Sự giống nhau và khác nhau của triết học phương Đông
và triết học phương Tây**

Họ và tên:

Lớp:

Hà Nội ngày 09 tháng 02 năm 2012

MỞ ĐẦU

Trong quá trình vận động và phát triển của lịch sử văn hoá nhân loại nói chung và tư tưởng triết học nói riêng, triết học Phương Đông và triết học Phương Tây có nhiều nội dung phong phú, đa dạng. Những giá trị của nó đã để lại dấu ấn đậm nét và có ảnh hưởng lớn đối với lịch sử loài người. Triết học Phương Đông và triết học Phương Tây không thể thoát ly những vấn đề chung của lịch sử triết học. Mặc dù vậy, giữa triết học Phương Đông và triết học Phương Tây vẫn có những đặc điểm đặc thù của nó. Nghiên cứu về triết học Phương Đông và triết học Phương Tây, đặc biệt là so sánh sự khác nhau của nó là một vấn đề phức tạp, nhưng cũng rất lý thú, vì qua đó ta có thể hiểu biết sâu sắc thêm những giá trị về tư tưởng văn hoá của nhân loại. Mặt khác, bản sắc văn hoá Việt Nam ảnh hưởng khá sâu sắc bởi nền triết học Phương Đông, do đó nghiên cứu những đặc điểm của triết học Phương Đông trong mối quan hệ với đặc điểm của triết học Phương Tây, đặc biệt là những tư tưởng nhân văn trong thời khai sáng sẽ giúp chúng ta hiểu biết sâu sắc hơn bản sắc văn hoá Việt Nam. Vì vậy, tôi lựa chọn vấn đề “Sự giống nhau và khác nhau giữa triết học phương Đông và triết học phương Tây” làm đề tài nghiên cứu trong bài tiểu luận của mình.

PHẦN NỘI DUNG

1. Những đặc điểm của lịch sử triết học phương Đông

1.1. *Những đặc điểm cơ bản của lịch sử triết học Ấn Độ*

So với các nền triết học khác, triết học Ấn Độ là một trong những trào lưu triết học ra đời và phát triển rất sớm. Nó được hình thành từ cuối thiên niên kỷ thứ hai, đầu thiên niên kỷ thứ nhất, trước công nguyên và vận động phát triển trong lịch sử. Với thời gian hàng ngàn năm, nền triết học Ấn Độ đã tạo nên một vóc dáng đồ sộ, chứa đựng những tư tưởng quý báu của nhân loại. Tính đồ sộ của nó không chỉ ở qui mô, số lượng các tác phẩm, ở sự đa dạng của các trường phái mà còn ở sự phong phú trong cách thể hiện và đặc biệt là sự sâu rộng về nội dung phản ánh. Tính đồ sộ của triết học Ấn Độ thể hiện ở sự đa dạng các trường phái triết học. Chỉ riêng 9 trường phái triết học tiêu biểu ở thời kỳ cổ đại và sự phân hoá của nó trong lịch sử triết học cũng đã nói lên qui mô và sự phức tạp của nó. Tính đồ sộ của nó còn thể hiện ở sự phong phú về nội dung thể hiện. Có thể nói các trường phái triết học đều đề cập đến hầu hết các vấn đề lớn của triết học như: bản thể luận, nhận thức luận, phép biện chứng và đặc biệt là vấn đề con người với đời sống tâm linh và con đường giải thoát của nó...

Trong quá trình giải quyết những nội dung phong phú đó, đa số các trường phái triết học Ấn Độ đều dựa vào tri thức đã có trong kinh Veda, lấy các tư tưởng của kinh Veda làm điểm xuất phát, các luận điểm triết học về sau thường dựa vào các luận thuyết ở triết học đã có trước. Vì vậy, các nhà triết học sau thường không đặt ra mục đích tạo ra một triết học mới, mà bổn phận của họ là chỉ để bảo vệ, lý giải cho hoàn thiện thêm các quan niệm ban

đầu, còn việc tìm ra những sai lầm thường bị coi nhẹ thậm chí không được đặt ra.

Triết học Ấn Độ đặc biệt chú ý tới vấn đề con người. Hầu hết các trường phái triết học đều tập trung giải quyết vấn đề “nhân sinh” và tìm con đường “giải thoát” con người khỏi nỗi khổ trầm luân trong đời sống trần tục. Tuy nhiên, do sự hạn chế về nhận thức, do sự chi phối của lập trường giai cấp, và của những tư tưởng tôn giáo nên hầu hết các học thuyết triết học Ấn Độ lại đi tìm nguyên nhân của sự khổ đau của con người không phải từ đời sống kinh tế - xã hội mà ở trong ý thức, trong sự “vô minh”, sự “ham muốn” của con người. Vì vậy “con đường giải thoát con người” đều mang sắc thái duy tâm và yếm thế.

Trong quá trình vận động và phát triển, các hệ thống triết học Ấn Độ không thoát ra khỏi sự chi phối của những tín điều tôn giáo, do đó nó có sự đan xen với những quan niệm của tôn giáo. Các quan niệm triết học kể cả quan niệm duy vật đều bị ẩn sau các nghi lễ huyền bí của kinh Veda, các quan niệm về hiện thực pha trộn các quan niệm huyền thoại, cái trần tục trực quan xen lẫn cái ảo tưởng xa xôi, cái bi kịch của cuộc đời đan xen cái thần tiên của cõi Niết Bàn.

Cùng với sự đan xen của các tín điều tôn giáo, trong phạm vi của triết học, các quan niệm duy vật và duy tâm, biện chứng và siêu hình trong triết học Ấn Độ không được thực hiện một cách rạch ròi, tách bạch nhau mà chúng thường đan xen vào nhau, xen kẽ lẫn nhau trong quá trình vận động và phát triển. Chính vì thế, triết học Ấn Độ đã tạo nên vẻ đẹp thâm trầm, huyền bí, uyển chuyển của triết học Phương Đông. Nhìn chung, lịch sử triết

học Ấn Độ là nền triết học lớn ở Phương Đông. Nó đã để lại nhiều tư tưởng quý báu cho nhân loại.

1.2. *Những đặc điểm cơ bản của lịch sử triết học Trung Quốc*

Lịch sử triết học Trung Quốc thấm đượm tinh thần nhân văn, trong đó Nho gia là một học thuyết tiêu biểu, đã coi con người là chủ thể của đối tượng nghiên cứu, đã tách con người khỏi động vật và thần linh, và cho rằng: “con người có khí, có sinh, có trí thì cũng có nghĩa, bởi vậy là vật quý nhất trong thiên hạ) (Tuân Tử-Vương Ché). Nho gia thừa nhận vũ trụ là trời - đất-người cùng một thể, người được xếp ngang hàng với trời - đất thành một bộ “tam tài”. Như vậy ngay từ buổi đầu, triết học Trung Quốc mà Nho gia là tiêu biểu đã khẳng định rõ giá trị của con người, thể hiện tinh thần nhân văn đậm nét và thấm nhuần tư tưởng “thiên nhân hợp nhất”. Trên cơ sở tư tưởng đó, những mệnh đề khác đã ra đời như: tâm, tính, tình, lý, khí, lương tri, “thiên nhân cảm ứng”... nhưng suy cho cùng đều phục vụ cho giải quyết vấn đề nhân sinh của con người và xã hội. Có thể nói trong tư tưởng triết học Trung Quốc, Các loại liên quan đến con người như triết học nhân sinh, triết học chính trị, triết học lịch sử đều phát triển còn triết học tự nhiên có phần mờ nhạt.

Vấn đề trọng tâm của tinh thần nhân văn trong lịch sử triết học Trung Quốc là vấn đề đạo đức xã hội và đạo đức con người. Họ luôn luôn tìm tòi, xây dựng những nguyên lý, những chuẩn mực đạo đức để thích nghi trong lịch sử và bảo vệ lợi ích của giai cấp thống trị trong xã hội. Nhiều trường phái tư tưởng đã đưa ra những nguyên tắc đạo đức cao nhất của mình và chứng minh đó là hợp lý nhất: Nhân, nghĩa, lễ, trí, tín của Nho gia; Vô vi của Đạo gia; Kiêm ái của Mặc gia; Công và Lợi của Pháp gia. Những nguyên tắc

đạo đức luôn gắn liền với tính đẳng cấp trong xã hội, coi nhẹ thuộc tính tự nhiên của con người.

Triết học Trung Quốc thường đem luân thường đạo lý của con người gán cho vạn vật trong trời đất, biến trời thành hoá thân của đạo đức rồi lấy thiên đạo chứng minh cho nhân thế. Vũ trụ quan, nhân sinh quan, nhận thức luận của nhà Nho đều thấm đượm ý thức đạo đức. Chuẩn mực đạo đức trở thành đặc điểm nổi bật. Vì vậy, họ tranh luận xung quanh vấn đề thiện ác. Họ liên hệ việc nhận thức thế giới khách quan với việc tu nhân, dưỡng tính cá nhân. Thậm chí họ coi việc dưỡng tính cá nhân là cơ sở của việc nhận thức thế giới khách quan, “người tận tâm thì biết được tính của mình, biết được tính của mình thì biết được trời”. Vì vậy, trong mấy ngàn năm lịch sử, các triết học đều theo đuổi cái vương quốc luân lý đạo đức, họ xem đạo đức là cái “trời phú”. Bởi thế, họ xem việc thực hành đạo đức là hoạt động thực tiễn căn bản nhất của một đời người, đặt lên vị trí thứ nhất của sinh hoạt xã hội. Có thể nói, đây là nguyên nhân triết học dẫn đến sự kém phát triển về nhận thức luận và sự lạc hậu về khoa học thực chứng ở Trung Quốc.

Mặt khác, triết học Trung Quốc đặc biệt chú ý đến sự hài hoà thống nhất giữa các mặt đối lập. Các nhà triết học đều xem xét một cách biện chứng sự vận động của vũ trụ, xã hội, nhân sinh, đều chú ý đến mặt đối lập thống nhất của sự vật. Đa số họ đều nhấn mạnh sự hài hoà thống nhất giữa các mặt đối lập, coi việc điều hoà mâu thuẫn là mục tiêu cuối cùng để giải quyết vấn đề. Đạo gia, nho gia, Phật giáo đều phản đối cái “thái quá”, “bất cập”. Tính tổng hợp và tính quán xuyên của hàng loạt các phạm trù “Thiên nhân hợp nhất”, “Tri hành hợp nhất”, “Thể dụng hợp nhất”, “Tâm vật dung

hợp”, “Cảnh và tình hợp nhất”... đã thể hiện sự hài hoà thống nhất của tư tưởng triết học cổ đại Trung Quốc.

2. Những đặc điểm của lịch sử triết học Phương Tây

2.1. Những đặc điểm cơ bản của triết học Hy Lạp cổ đại

Sự phát triển của triết học Hy Lạp cổ đại đã phản ánh cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm, mà xét đến cùng là phản ánh cuộc đấu tranh giữa phái chủ nô dân chủ tiến bộ xét trong điều kiện lịch sử thời kỳ đó với phái chủ nô thượng lưu phản động.

Triết học Hy Lạp cổ đại cũng phản ánh cuộc đấu tranh của khoa học chống thần học và tôn giáo. Các nhà khoa học đồng thời cũng là những người vô thần. Họ đưa ra và bảo vệ những quan điểm về khoa học tự nhiên, trong đó có học thuyết nguyên tử. Tuy chưa vạch ra hết nguồn gốc của thần học và tôn giáo, nhưng những tư tưởng của họ đã góp phần to lớn vào cuộc đấu tranh chống tư tưởng hữu thần của các nhà triết học duy tâm.

Chủ nghĩa duy vật của Hy Lạp cổ đại mang tính mộc mạc và tự phát. Đó là kết quả của khoa học tự nhiên còn ở thời kỳ nguyên thủy, mới phát sinh và bắt đầu phát triển. Các tri thức khoa học do các nhà triết học duy vật nêu ra hầu như chỉ là sự phỏng đoán về thế giới xung quanh, chưa có cơ sở khoa học vững chắc, song đó là những phỏng đoán thiên tài. Rất nhiều phỏng đoán của họ sau này đã được khoa học thừa nhận và mở ra cho các nhà khoa học những con đường để đi đến chân lý và phát triển các khoa học. Các nhà triết học duy vật Hy Lạp cổ đại thường dựa vào các sự vật, hiện tượng cụ thể như nước, không khí, lửa để nêu lên bản nguyên của thế giới. Tuy có nhà triết học đã đưa ra quan niệm trừu tượng hơn, song cũng chưa

thoát khỏi tính trực quan trong việc xác định bản nguyên của thế giới như Đêmocrit chẳng hạn.

Một trong những đặc điểm cơ bản khác của triết học Hy Lạp cổ đại là tính chất biện chứng sơ khai tự phát. Những nhà triết học Hy Lạp đầu tiên của Hy Lạp cổ đại là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh và Aritxtô-bô-óc bách khoa nhất của các nhà triết học ấy cũng đã nghiên cứu những hình thức căn bản nhất của tư duy biện chứng.

Xét về mặt lịch sử, tính biện chứng trong triết học Hy Lạp cổ đại là một thành tựu vĩ đại. Song nó vẫn là biện chứng “ngây thơ”. Ăngghen đã nhận xét: “Khi chúng ta dùng tư duy để xem xét thế giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay dùng hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta, thì trước nhất, chúng ta thấy một bức tranh về sự chằng chịt vô tận của những mối liên hệ và những sự tác động qua lại, trong đó không có cái gì đứng nguyên, không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến hoá, phát sinh và mất đi. Cái thế giới quan ban đầu, ngây thơ, nhưng xét về thực chất thì đúng đó là thế giới quan của các nhà triết học Hy Lạp cổ đại và lần đầu tiên đã được Hêracrit trình bày một cách rõ ràng: mọi vật đều tồn tại và cũng không tồn tại, vì mọi vật đang trôi qua, mọi vật đều không ngừng biến hoá, mọi vật đều không ngừng phát sinh và tiêu vong”. Nhưng cách nhìn ấy, dù cho nó có đúng đến thế nào chăng nữa, tính chất chung của toàn bộ bức tranh về hiện tượng, vẫn không đủ để giải thích những chi tiết hợp thành bức tranh toàn bộ và chừng nào chúng ta chưa giải thích được các chi tiết ấy thì chúng ta chưa thể hiểu rõ được bức tranh toàn bộ. Đó là hạn chế và sự thiếu sót lớn của triết học Hy Lạp cổ đại.

2.2. Một số đặc điểm cơ bản của triết học Tây Âu thời trung cổ

Lịch sử phát triển của xã hội Tây Âu thời trung cổ là sự tiếp nối của sự phát triển lịch sử xã hội loài người từ thời kỳ cổ đại. Tuy nhiên đây là cả giai đoạn mà cả xã hội thống trị bởi hệ tư tưởng tôn giáo. Trong điều kiện đó, chủ nghĩa kinh viện là triết học chính thống. Cả xã hội chìm đắm và bị ngưng trệ bởi tư tưởng duy tâm, tôn giáo, thần học, và chủ nghĩa ngu dân. Vì vậy, triết học phục tùng thần học, phương pháp suy luận hình thức, viển vông. Tôn giáo áp đặt sự thống trị của mình lên triết học, tư tưởng khoa học và tự do. Chủ nghĩa kinh viện không chấp nhận cái mới và sự tiến bộ.

Thời kỳ này đã diễn ra hai cuộc đấu tranh giữa hai phái triết học là phái duy danh và phái duy thực, phản ánh cuộc đấu tranh không khoan nhượng giữa chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm. Học thuyết duy danh gắn liền với khuynh hướng duy vật trong việc thừa nhận sự vật có trước, khái niệm có sau. Học thuyết duy thực xem cái chung là tồn tại độc lập, có trước, sinh ra cái riêng và không phụ thuộc vào cái riêng. Trong cuộc đấu tranh dai dẳng đó, các trào lưu triết học của phái duy danh đã đem đến một luồng sinh khí mới. Đó là sự nhận thức thế giới thông qua kinh nghiệm, thực nghiệm, là sự giải phóng và sự đề cao của thần học và sự tối tăm, trì trệ. Đây là mầm mống chuẩn bị cho sự sụp đổ của chủ nghĩa kinh viện và sự phát triển mới của triết học và khoa học trong thời kỳ Phục hưng.

Một nội dung mà triết học Tây Âu thời trung cổ đề cập là vấn đề con người. Xuất phát từ thế giới quan duy tâm, thần bí, họ xem con người là sản phẩm của Thượng đế sang tạo ra. Mọi số phận, niềm vui, nỗi buồn, sự may rủi của con người đều do Thượng đế xếp đặt. Trí tuệ con người thấp hơn trí tuệ anh minh sáng suốt của Thượng đế. Do đó, triết học cũng hoàn toàn bất lực trong việc cứu thoát con người. Con người trở nên nhỏ bé trước cuộc

sống, nhưng đành bằng lòng với cuộc sống tạm bợ trên trần thế, vì hạnh phúc vĩnh cửu ở thế giới bên kia. Con người bị thủ tiêu ý chí đấu tranh để tự giải thoát mình. Khi phương thức tư bản chủ nghĩa ra đời, khoa học và triết học đã xác lập vị thế lịch sử tiên tiến của nó, thì con người mới có thể thoát khỏi sự kìm hãm của triết học kinh viện và thế giới quan thần học trung cổ.

Mặc dù quá trình phát triển của triết học Tây Âu thời trung cổ rất phức tạp, đầy mâu thuẫn, nhưng nó vẫn tuân theo quy luật phát triển kế thừa liên tục của lịch sử và của các hình thái ý thức xã hội. Nó chuẩn bị những hạt nhân hợp lý cho sự phục hồi chủ nghĩa duy vật cổ đại và phát triển với những thành tựu rực rỡ trong thời kỳ Phục hưng.

2.3. Những đặc điểm cơ bản của triết học Tây Âu thời kỳ Phục hưng

Triết học thời kỳ này là thế giới quan của triết học giai cấp tư sản đang ở trong quá trình hình thành, phát triển. Sau “đêm trường trung cổ”, dưới sự thống trị của thần học và triết học kinh viện, thời kỳ này chủ nghĩa duy vật được khôi phục và phát triển. Sự khôi phục và phát triển đó lại gắn liền với cuộc đấu tranh quyết liệt chống lại thần học và triết học kinh viện.

Do tính chất phức tạp của cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy vật với chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo, hơn nữa do ảnh hưởng rất lớn của thần học lúc bấy giờ nên chủ nghĩa duy vật thời kỳ này chưa triệt để, nó vẫn mang tính hình thức phiếm luận. Tuy nhiên trong đó, tư tưởng duy vật vẫn giữ vai trò chi phối.

Triết học thời kỳ này đặc biệt đề cao vai trò con người, quan tâm đến việc giải phóng con người, mang lại quyền tự do cho con người.

Thời kỳ này triết học có bước phát triển mới, dựa trên cơ sở các thành tựu khoa học tự nhiên. Tuy nhiên giữa triết học và khoa học tự nhiên vẫn

thống nhất chặt chẽ với nhau, chưa có sự phân chia rạch ròi. Trên cơ sở những thành tựu mới của khoa học tự nhiên, các nhà khoa học tự nhiên lại đi đến những khái quát mới về mặt triết học. Các nhà khoa học tự nhiên đồng thời là các nhà triết học.

Có thể nói triết học thời kỳ Phục hưng đã tạo ra một bước ngoặt trong sự phát triển của triết học sau “đêm trường trung cổ”. Nó tạo tiền đề cho triết học tiếp tục phát triển vào thời cận đại.

2.4. Những đặc điểm cơ bản của triết học Tây Âu thời kỳ cận đại

Triết học Tây Âu thời kỳ cận đại là sự phát triển tiếp tục các tư tưởng triết học thời kỳ Phục hưng trong giai đoạn mới - giai đoạn cách mạng tư sản và sự phát triển mạnh mẽ của khoa học tự nhiên.

Đây là thời kỳ thắng thế của chủ nghĩa duy vật đối với chủ nghĩa tâm, của khoa học đối với tôn giáo. Chủ nghĩa duy vật thời kỳ này là thế giới quan của giai cấp tư sản cách mạng; là vũ khí tư tưởng của giai cấp tư sản trong cuộc đấu tranh chống phong kiến và giáo hội, xác lập xã hội tư bản.

Do yêu cầu phát triển của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thời kỳ này khoa học tự nhiên diễn ra quá trình phân ngành sâu sắc và phát triển một cách mạnh mẽ. Nhờ những thành tựu khoa học tự nhiên, chủ nghĩa duy vật có một bước phát triển mới, nó có cơ sở khoa học vững chắc và được chứng minh về chi tiết.

Do yêu cầu phát triển của khoa học tự nhiên, triết học thời kỳ này đặc biệt chú ý đến những vấn đề nhận thức luận, về phương pháp nhận thức. Cuộc đấu tranh của phái duy cảm với duy lý; giữa phương pháp quy nạp với phương pháp diễn dịch đã đóng một vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm

các phương pháp nhận thức khoa học và góp phần thúc đẩy khoa học phát triển.

Tiếp tục phát triển tư tưởng nhân đạo thời kỳ Phục hưng, thời kỳ này các nhà triết học càng đề cao vị trí con người, giương cao ngọn cờ đấu tranh giải phóng con người khỏi sự thống trị của phong kiến và giáo hội, mang lại quyền tự do, bình đẳng và hạnh phúc cho con người. Đây chính là vấn đề bức xúc của cuộc cách mạng tư sản đặt ra và nó có sức cổ vũ mãnh mẽ quần chúng đứng lên làm cách mạng.

Mặc dù thời kỳ này là thời kỳ thắng thế của chủ nghĩa duy vật đối với chủ nghĩa duy tâm và tôn giáo nhưng hầu hết các nhà duy vật vẫn rơi vào phiếm thần luận, chỉ có một số ít nhà duy vật đi đến chủ nghĩa vô thần. Điều này không chỉ do ảnh hưởng sâu sắc của tôn giáo mà còn do giai cấp tư sản vẫn cần đến tôn giáo cho nên có lập trường thiếu triệt để.

Do thói quen trong nghiên cứu khoa học chuyên môn, tách biệt khỏi các mối liên hệ chung, hơn nữa do sự thống trị của cơ học Niutơn, nên trong thời kỳ này phương pháp tư duy siêu hình, máy móc vẫn giữ vai trò chi phối.

2.5 Những đặc điểm cơ bản của triết học cổ điển Đức

Triết học cổ điển Đức nghiên cứu lịch sử của nhân loại, cũng như toàn bộ quan hệ con người – tự nhiên theo quan niệm biện chứng. Vì vậy, quan niệm biện chứng về hiện thực là đặc điểm hết sức quan trọng của triết học cổ điển Đức. Trước những bước phát triển như vũ bão của khoa học và thực tiễn ở Châu Âu từ cuối thế kỷ XVIII, đã cho thấy hạn chế của bức tranh cơ học về thế giới. Các nhà triết học cổ điển Đức tiếp thu những tư tưởng biện chứng trong di sản triết học từ thời cổ đại, xây dựng phép biện chứng trở

thành một phương pháp luận triết học trong việc nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên và xã hội. Hêghen đã phát hiện ra và phân tích một cách hệ thống những quy luật và phạm trù cơ bản của phép biện chứng, xây dựng nó trở thành một phương pháp luận, một cách tư duy, quan niệm về tất thảy mọi sự vật trong thế giới hiện thực. Phương pháp tư duy biện chứng của các nhà triết học cổ điển Đức về sau được C.Mác cải biến duy vật, phát triển tiếp, trở thành thành linh hồn của chủ nghĩa Mác.

Với cách nhìn biện chứng về toàn bộ hiện thực, nhiều nhà triết học cổ điển Đức có ý đồ hệ thống hoá toàn bộ những tri thức và thành tựu mà nhân loại đã đạt được từ trước tới lúc bấy giờ. Tiếp thu những tinh hoa của siêu hình học thế kỷ 17 trong việc phát triển tư duy lý luận và hệ thống hoá tri thức của con người, các nhà triết học, nhất là Kant và Hêghen có ý đồ xây dựng một hệ thống triết học vạn năng của mình, làm nền tảng cho toàn bộ các khoa học và mọi lĩnh vực hoạt động khác của con người, khôi phục lại quan niệm coi triết học là khoa học của mọi khoa học. Vì vậy, họ là những bách khoa toàn thư, uyên bác không chỉ về tri thức triết học mà còn am hiểu về khoa học tự nhiên, lịch sử, pháp quyền, tôn giáo... Dĩ nhiên quan niệm này hiện nay không còn phù hợp, nhưng về phương diện lịch sử, nó đáp ứng nhu cầu khoa học cần hệ thống hoá toàn bộ tri thức con người mà các nhà siêu hình học là những người khởi xướng.

3. So sánh đặc điểm của triết học Phương Đông và triết học Phương Tây

3.1 Sự giống nhau

C.Mác đã viết: Để hiểu rõ tư tưởng của một thời đại nào đó thì chúng ta phải hiểu được điều kiện sinh hoạt vật chất của thời đại đó. Bởi vì, theo C.Mác, tồn tại xã hội luôn quyết định ý thức xã hội, do đó nó phản ánh tồn tại xã hội – những điều kiện sinh hoạt vật chất của xã hội. Chính vì thế, các trào lưu triết học Phương Đông và Phương Tây đều được nảy sinh trên những điều kiện kinh tế - xã hội trong giai đoạn lịch sử nhất định. Xét trong mối quan hệ giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng, thì triết học là một yếu tố của kiến trúc thượng tầng, do đó các học thuyết triết học Đông – Tây đều chịu sự quyết định của cơ sở hạ tầng và đến lượt nó cũng có vai trò hết sức to lớn đối với cơ sở hạ tầng.

Triết học Phương Đông và Phương Tây đều được hình thành, phát triển trong cuộc đấu tranh giữa chủ nghĩa duy tâm, giữa phương pháp siêu hình và phương pháp biện chứng. Thực chất cuộc đấu tranh này là một phần cuộc đấu tranh tư tưởng của những giai cấp đối kháng trong xã hội. Những quan niệm duy vật thường gần gũi và gắn liền với những lực lượng tiến bộ trong xã hội và ngược lại những quan niệm duy tâm thường gần gũi và gắn liền với lực lượng lạc hậu, bảo thủ trong xã hội.

Triết học Phương Đông và Phương Tây có thể sử dụng những khái niệm, phạm trù khác nhau nhưng đều phải bàn đến vấn đề cơ bản của triết học, đồng thời đều tuân theo những phương pháp chung trong nhận thức thế giới: Phương pháp biện chứng hoặc Phương pháp siêu hình.

Triết học Phương Đông và Phương Tây đều bàn đến vấn đề con người ở những khía cạnh khác nhau, mức độ đậm nhạt khác nhau và qua những thời kỳ lịch sử khác nhau đều có cách đánh giá khác nhau về con người.

Các học thuyết triết học ở Phương Đông hay Phương Tây đều có khuynh hướng chung là xâm nhập lẫn nhau, vừa có sự kế thừa giữa các học thuyết, hoặc trong sự phát triển của học thuyết đó, vừa có sự đào thải, lọc bỏ những quan niệm lạc hậu, hoặc những quan niệm không phù hợp với nhân quan của giai cấp thống trị.

Mỗi học thuyết trong triết học ở Phương Đông hay Phương Tây cũng vậy, đều có những mặt tích cực và hạn chế của nó nhưng đã góp phần tạo nên những giá trị văn minh nhân loại.

3.2 Sự khác nhau

Triết học thuộc thượng tầng kiến trúc, bị chi phối bởi cơ sở hạ tầng, tồn tại xã hội. Vậy những điều kiện sinh hoạt vật chất của Phương Đông và Phương Tây có điểm gì khác nhau? C.Mác đã chỉ ra những điểm đặc trưng của xã hội truyền thống Ấn Độ nói riêng và Phương Đông nói chung, đó là xã hội nông nghiệp với chế độ công xã nông thôn – chế độ đem lại cho mỗi đơn vị nhỏ bé một cuộc sống cô lập, biệt lập. Cái xã hội truyền thống đó mang tính chất thụ động, quân bình, ít thay đổi, kéo dài từ những thời hết sức xa xưa cho đến 10 năm đầu của thế kỷ XIX. C.Mác đã dùng các khái niệm “bất động”, “tĩnh” để chỉ xã hội Phương Đông. Khi phân tích các xã hội Damindari và Raiatvari, ông cho rằng dù chúng có xấu xa như thế nào đi chăng nữa, chúng cũng là hai hình thức tư hữu về ruộng đất, cái mà xã hội Châu Á đang rất khát khao. Xét về điều kiện xã hội, ở Phương Tây có chế độ nô lệ đại quy mô điển hình như ở Hy Lạp và La Mã. Với quá trình xuất hiện nhà nước ở Hy – La đã làm cho lực lượng sản xuất phát triển, từ đó chế độ thị tộc, bộ lạc được thanh toán nhanh, quan hệ sản xuất mới ra đời. Ở Phương Đông, chế độ nô lệ có manh nha từ Nhà Ân (thế kỷ XIV Tr.CN),

đến thời Tây Chu (1027-770 Tr.CN) nhà nước mang tính chất nô lệ ra đời. Ở đây nhà nước nô lệ không mang tính chất điển hình. Đến thời kỳ Xuân Thu - Chiến Quốc thật sự là một giai đoạn lịch sử mà các học giả cho rằng “xã hội đại loạn”, “người ăn thịt người” nhưng đồng thời lại là thời kỳ “bách gia tranh minh” và nhà nước phong kiến tập quyền đầu tiên chỉ ra đời sau khi Tần Thủy hoàng thống nhất nước Trung Quốc. Ở Ấn Độ cũng vậy, nhà nước chiếm hữu nô lệ ra đời với sự phân chia đẳng cấp khắc nghiệt và nỗi thống khổ của người dân trong xã hội chính là cội nguồn cho sự ra đời của các trường phái triết học.

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã phân tích khá chính xác về Phương Đông khi Người cho rằng: Ở đó về cấu trúc kinh tế, không giống các xã hội Phương Tây thời trung cổ cũng như thời cận đại và đấu tranh giai cấp ở đó không quyết liệt như ở Phương Tây (Hồ Chí Minh toàn tập – T1. NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội 1995, Tr.465). Như vậy, với những điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, triết học Phương Đông và Phương Tây tất yếu phải có những đặc điểm khác nhau.

Triết học Phương Tây thường đi từ thế giới quan, vũ trụ quan, bản thể luận đến nhân sinh quan, nhận thức luận, logic học để từ đó tạo nên một hệ thống hoàn chỉnh, chặt chẽ thì triết học Phương Đông lại đi ngược lại nghĩa là từ nhân sinh quan đến thế giới quan. Nếu như các nhà triết học Hy – La cổ đại thường đi tìm những yếu tố đầu tiên tạo nên thế giới như nước, lửa, không khí... thì ở Phương Đông hai nhà tư tưởng lớn tiêu biểu là Khổng Tử và Đức Phật lại không làm như vậy. Đứng trước xã hội loạn lạc thời Xuân Thu, Khổng Tử đã đưa ra học thuyết Nhân – đường lối đức trị nhằm ổn định trật tự xã hội lúc bấy giờ. Bởi vậy có người coi học thuyết của Khổng Tử là

học thuyết mang tính chất chính trị, xã hội – đạo đức chứ không phải là học thuyết triết học, bởi lẽ nó hầu như không có phần bản thể luận hay vũ trụ quan. Đến Mạnh Tử thời Chiến Quốc thì tình hình này hầu như không có gì thay đổi. Mãi đến thời Tống sau này, khiếm khuyết đó mới được bổ sung bằng những yếu tố thể giới quan, vũ trụ quan của Phật và Lão.

Phật giáo cũng vậy, đầu tiên không phải đi vào xây dựng vũ trụ quan hay bản thể luận mà đối với Phật giáo vấn đề cấp bách là cứu khổ của chúng sinh. Bởi vậy, Phật giáo đưa ra phương pháp, biện pháp để cứu khổ, kêu gọi chúng sinh hãy thâm nhuần và làm theo Tứ Diệu Đế. Có ý kiến cho rằng, Phật giáo không bao giờ bàn đến những vấn đề siêu hình trừu tượng.

Như vậy, hai học thuyết cơ bản của Phương Đông là Nho giáo và Phật giáo đều đi từ nhân sinh quan đến thể giới quan, trái ngược với triết học Phương Tây. Có thể nói, nếu triết học Phương Tây đi từ gốc đến ngọn thì triết học Phương Đông hầu như đi từ ngọn đến gốc.

Nếu ở Phương Tây triết học thường gắn liền với những thành tựu khoa học, đặc biệt là khoa học tự nhiên và nhà triết học thường là nhà khoa học, nhà bác học thì ở Phương Đông triết học thường gắn liền với tôn giáo. Triết học Ấn Độ và triết học Trung Quốc ngay từ đầu đã quyện lẫn với tôn giáo. Triết học Ấn Độ biểu hiện rõ nét hơn triết học Trung Quốc. Xã hội Ấn Độ ngay từ thời kỳ chiếm hữu nô lệ, thần quyền đã ngự trị trên vương triều. Tình trạng này kéo dài không dưới bốn nghìn năm. Nói chung 9 trường phái của triết học Ấn Độ hoặc ít nhiều đều bắt nguồn từ Kinh Vêđa, một bộ kinh tối cổ xuất hiện khoảng giữa thiên niên kỷ thứ II trước công nguyên. Kinh Vêđa cũng là kinh điển của đạo Bà la môn – Tôn giáo có mặt sớm nhất ở Ấn Độ xa xưa. Như vậy, kinh Vêđa buổi đầu xuất hiện với tư cách là tôn giáo

chứ không phải tư cách triết học. Tính triết học rõ nét khi kinh Vệđa được bổ sung thêm phần Upanisad sau này. Như vậy, triết học Ấn Độ thoát thai từ tôn giáo và sống dựa vào tôn giáo chứ không đẩy lùi tôn giáo như Phương Tây. Kinh dịch xuất hiện từ thời Ân – Chu ở Trung Quốc cũng với tư cách là tôn giáo nhiều hơn là triết học. Như vậy, triết học từ Dịch truyện cũng dựa vào tôn giáo để tồn tại. Thời Hán, Đông Trọng Thư đã giải quyết khôn khéo mối quan hệ giữa tôn giáo – triết học – chính trị - đạo đức. Ông đã làm động tác thống nhất giữa chính trị và đạo đức để rồi tôn giáo cả chính trị lẫn đạo đức.

Mục đích của triết học Phương Tây là giải thích và cải tạo thế giới. Điều này đã được C.Mác chỉ rõ: Các nhà triết học trước kia chỉ giải thích thế giới bằng nhiều cách khác nhau, song vấn đề là cải tạo thế giới. Còn mục đích của triết học Phương Đông lại nhằm xây dựng một xã hội có trật tự kỷ cương và hòa mục, nhân ái (Nho giáo); giải thoát cho con người (Phật giáo) và làm cho con người hoà đồng với thiên nhiên (Đạo gia).

Về đối tượng giữa triết học Phương Tây và triết học Phương Đông có điểm gì khác nhau? Đối tượng của triết học Phương Tây rất rộng, bao gồm toàn bộ tự nhiên, xã hội và tư duy nhưng nó lấy tự nhiên làm gốc, làm cơ sở. Vì đối tượng nghiên cứu rộng như vậy nên phạm vi tri thức của nó cũng rất rộng, bao gồm mọi lĩnh vực. Triết học Phương Tây lấy tự nhiên làm gốc nên nó hơi ngả sang hướng ngoại, lấy bên ngoài giải thích bên trong. Điều đó quy định tính chất của triết học Phương Tây là hơi ngả về duy vật. Khuynh hướng trội này còn được chứng minh bởi nó đi từ thế giới quan đến nhân sinh quan, từ hạ tầng cơ sở đến thượng tầng kiến trúc. Điều đó đã được chứng minh: trong 7 trường phái triết học thời Hy Lạp – La Mã cổ đại thì có

đến 5 trường phái là duy vật, chỉ có 2 trường phái là duy tâm (Platon, Pithagore).

Trong khi đó, đối tượng của triết học Phương Đông lại là xã hội, cá nhân con người, là cái tâm và cái nhìn chung nó lấy con người làm gốc. Chính vì thế, vấn đề cơ bản của triết học, được triết học Phương Đông bàn đến là vấn đề: Thiên – Địa – Nhân (trời đất và con người). Điều đó quy định tri thức của triết học Phương Đông chủ yếu là về xã hội, chính trị, đạo đức, tâm linh. Nếu triết học Phương Tây hơi nghiêng về hướng ngoại thì triết học Phương Đông hơi nghiêng về hướng nội. Nếu triết học Phương Tây lấy ngoài giải thích trong thì triết học Phương Đông lại lấy trong giải thích ngoài. Nếu triết học Phương Tây hơi ngả về Duy vật thì triết học Phương Đông hơi ngả về Duy tâm. Trong triết học Ấn Độ cổ đại có 9 trường phái thì đến 8 trường phái duy tâm, chỉ còn lại một trường phái duy vật là Lokayata, điều này được lý giải bởi triết học Ấn Độ đi từ nhân sinh quan đến thế giới quan.

Triết học Phương Đông từ thời xa xưa đã thiên về đạo đức. Học thuyết Nhân của Khổng Tử đã ngự trị suốt mấy nghìn năm trong lịch sử Trung Hoa là học thuyết đạo đức – chính trị. Phàn Trì hỏi thầy về chữ Nhân, Khổng Tử trả lời: Yêu người. Tiếp đó Phàn Trì lại hỏi về trí tuệ, Khổng Tử trả lời: hiểu về con người. Như vậy, nội dung học thuyết của Khổng Tử là học thuyết về đạo đức nhân văn. Phật giáo ở Ấn Độ cũng vậy, luôn khuyên con người phải khuyến thiện, làm phước, lời nói phải ngay thẳng, chân chính... Mặc dù, Pháp gia ở Trung Quốc lại chú trọng đến tài năng, trí tuệ, nhưng nhìn chung triết học Phương Đông có khuynh hướng chung là thiên về đạo đức. ngược lại, khuynh hướng chung của triết học Phương Tây là tuyệt đối hoá trí tuệ,

đặc biệt là thời kỳ ánh sáng (thế kỷ XVII-XVIII) người ta đã xem trí tuệ như đôi đũa thần kỳ của nàng tiên trong truyện Lọ Lem có thể đem lại cho nhân loại mọi thứ trên đời.

Triết học Phương Tây thiên về trí tuệ phù hợp với sự phát triển của Chủ nghĩa tư bản, dựa trên nguyên tắc của chủ nghĩa cá nhân, chủ nghĩa vị lợi, phát huy tính phiến diện này đến đỉnh cao trong nền kinh tế thị trường. Cho nên cùng với nó là sự suy thoái về đạo đức là dĩ nhiên. Mà sự suy thoái về đạo đức ở Phương Tây là từ biểu hiện tan giã gia đình. Trong lúc đó, ở Phương Đông đạo đức lại được củng cố ngay từ gia đình. Cho nên tinh thần cộng đồng, họ hàng đặt Nghĩa lên trên Lợi luôn đè bẹp sự trỗi dậy của chủ nghĩa cá nhân theo kiểu Phương Tây.

Về phương tiện, phương pháp nhận thức giữa triết học Phương Tây và triết học Phương Đông có điểm gì khác nhau? Nếu triết học Phương Tây hơi ngả về tư duy duy lý, phân tích, mổ xẻ thì triết học Phương Đông hơi ngả về trực giác. Phương pháp tư duy duy lý đã tạo ra những điều kiện cho sự phát triển của khoa học kỹ thuật. Không phải ngẫu nhiên mà các nước Phương Tây hoặc Phương Tây hóa có nền khoa học công nghệ đứng đầu thế giới. Nhưng xét ở góc độ triết học, phương pháp này có mặt yếu của nó. Như chúng ta đã biết, quá trình nhận thức, quá trình đi đến chân lý cuối cùng là vô hạn. Theo Lênin, con người không thể nắm bắt giới tự nhiên một cách đầy đủ như là chinh phục trong tính “chinh phục trực tiếp” của giới tự nhiên; tất cả những cái mà con người có thể nhận thức được là đi gần mãi đến đó bằng cách tạo ra những trừu tượng, những khái niệm, những quy luật – một bức tranh khoa học về vũ trụ.

Phương pháp trực giác là sự cảm nhận hay thể nghiệm, đó là đặc điểm nổi bật của phương thức tư duy của triết học Phương Đông. Cảm nhận (hay thể nhận) tức là đặt mình giữa đối tượng, tiến hành giao tiếp lý trí, ta và vật ăn khớp, khơi dậy linh cảm, quán xuyên nhiều chiều trong chốc lát, từ đó nắm vững bản thể. Đặc biệt là các nhà tư tưởng triết học Trung Quốc đều quen với những phương thức tư duy trực giác. Nho gia chủ trương “phản tĩnh cầu nội”, Đạo gia chăm chú “toả vong”, Phật học có phép “đốn ngộ”, Lý học đề xướng “Trí lương tri”...

Phương thức tư duy trực giác đặc biệt coi trọng tác dụng của cái “tâm”, coi “tâm” là gốc rễ của nhận thức, “lấy tâm để bao quát vật”, rất ít đi sâu phân tích quá trình tác động của “tâm”. Vì vậy trong các tác phẩm triết học của họ thường rời rạc, phần ám thị nhiều hơn, thiếu sự chứng minh chu đáo.

Mặt khác, cũng phải thấy rằng, các triết gia Phương Đông đi sâu nhấn mạnh tính chỉnh thể hợp nhất của các khái niệm và phạm trù, không tìm hiểu sự khác biệt về bản chất giữa chúng, chỉ nắm chỉnh thể ở cảm nhận. Như vậy, nếu dùng quan điểm chỉnh thể để nắm sự vật thì phương thức tư duy trực giác “gặp sự vật là hiểu nội dung” tỏ ra quan trọng, còn phương thức đi từ phân tích nội hàm và ngoại diên của khái niệm dẫn đến suy luận logic lại thừa.

Sự sáng tạo phương thức tư duy trực giác đương nhiên là sự sáng tạo trí tuệ siêu phàm của tư tưởng triết học Phương Đông, nhưng do thiếu sự luận chứng và phân tích cho nên các khái niệm, phạm trù thường là trực giác, thiếu suy tính logic, do thiếu phương pháp cần thiết để xây dựng một hệ thống lý luận khoa học. Nhưng phương pháp trực giác lại đạt đến cái mà tư

duy duy lý phân tích, mỗ xê không bao giờ có được. Nó là phương thức phù hợp với đối tượng vận động.

Thực ra hai phương pháp trội của hai nền triết học này có mối liên hệ mật thiết với nhau, không tách rời nhau và bổ sung cho nhau. Nếu không có phân tích, mỗ xê thì làm sao mà hiểu được sự vật, hiện tượng. Nhưng nếu cho nó là tuyệt đối duy nhất thì lại là sai lầm. Đối với nhiều lĩnh vực, phương pháp phân tích tỏ ra rất yếu ớt, hạn chế trong khi đó phương pháp trực giác lại tỏ ra khá thích hợp. Bởi vậy, tùy từng lĩnh vực, đối tượng mà phương pháp nào là nổi trội nhưng cũng không loại trừ hoàn toàn phương pháp khác.

Một điểm khác nhau có tính phương pháp luận giữa hai nền triết học Đông Tây là ở chỗ: triết học Phương Tây tách rời chủ thể và khách thể, chủ quan và khách quan, người nhận thức và đối tượng nhận thức. Trong khi đó, triết học Phương Đông lại cho rằng, muốn hiểu đối tượng thì phải hoà vào đối tượng. Con người phải hài hoà với thiên nhiên.

Ngày nay một số bậc học giả cho rằng khuynh hướng trội của Phương Tây là hướng ngoại, chủ động tư duy lý luận, đấu tranh sống còn, hiếu chiến, cạnh tranh, bành trướng, cá thể, phân tích, tri thức suy luận, khoa học, tư duy, cơ giới, chú ý nhiều đến thực thể... còn khuynh hướng trội của Phương Đông là hướng nội, bị động, trực giác huyền bí, hoà hợp, quân bình, thống nhất, hợp tác, giữ gìn, tập thể, tổng hợp, minh triết, trực giác, tôn giáo, tâm lý, tâm linh, tư duy hữu cơ, chú ý nhiều tới quan hệ... thiết nghĩ đây là một vấn đề lớn cần phải được phân tích và lý giải.

KẾT LUẬN

Will Durant – Nhà triết gia, sử gia đã viết: “Chúng ta sẽ ngạc nhiên nếu được biết các món nợ tinh thần của chúng ta đối với Ai Cập và Phương Đông, nợ về các phát minh hữu ích cũng như về tổ chức chính trị, kinh tế, về khoa học, văn chương, triết học, tôn giáo. Hiện nay Châu Á tràn trề một sinh lực mới, càng ngày càng mau đuổi kịp Châu Âu và chúng ta có thể đoán được rằng vấn đề quan trọng của thế kỷ XX sẽ là sự xung đột giữa Đông và Tây; vậy thì viết sử mà có óc hẹp hòi theo truyền thống cũ, bắt đầu bằng sử Hy Lạp, chỉ chép vài hàng về sử Châu Á... thì là thiên cận, thiếu hiểu biết, hậu quả có thể tai hại. Tương lai ở phía Thái Bình Dương và chúng ta phải hướng cặp mắt và trí óc về phía đó”. Đúng thật vậy, có một thời gian dài, chúng ta chỉ nghiên cứu triết học Phương Tây, chính vì thế chúng ta không nhận thức được những giá trị của triết học Phương Đông. Không thấy được sự khác nhau giữa đặc điểm triết học Phương Đông và Phương Tây.

Ngày nay, các trào lưu triết học Phương Đông vẫn còn ảnh hưởng rất lớn trong xã hội Phương Đông hiện đại, đặc biệt là Nho giáo và Phật giáo. Các nhà tư tưởng đang tìm mọi cách để khai thác những yếu tố tích cực của triết học Phương Đông, để góp phần tạo nên nguồn lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội. Các trào lưu của triết học Phương Tây hiện đại ngày nay phản ánh sâu sắc những mâu thuẫn khách quan của xã hội tư bản hiện đại. Trong đó chủ nghĩa duy lý là động lực tạo nên nền văn minh hiện đại, còn chủ nghĩa phi duy lý lấy nhân tố con người để “tự cai trị” trong một xã hội ngày càng bị duy lý hoá đe dọa cuộc sống của con người. Hai xu hướng triết học đó lại được tăng cường bởi triết học tôn giáo. Chúng không hoàn toàn đối lập nhau một cách tuyệt đối mà dựa vào nhau, bổ sung cho nhau để đáp

ứng sự tồn tại và phát triển của con người trong thế giới Phương Tây hiện đại. Nhưng trong thực tế, xã hội tư bản hiện đại đã sản sinh ra những cá nhân vị kỷ, tình trạng bạo lực... đe dọa sự bất ổn trong xã hội. Và hiện nay, các nhà tư tưởng Phương Tây đang quay về nghiên cứu Phương Đông để học tập cái hay, cái đẹp của Phương Đông, đúng như dự đoán của sử gia người Pháp Y.Michelet: “Người nào đã từng hành động hoặc ham muốn quá nhiều, hãy uống cạn ly rượu đầy sức sống và tươi trẻ này. Ở Phương Tây cái gì cũng chật hẹp. Hy Lạp nhỏ bé làm cho tôi ngột ngạt. Xứ Do Thái khô khan làm cho tôi khó thở. Hãy để cho tôi hướng về Châu Á cao cả và Phương Đông thâm trầm trong giấy lát”.

Là những chủ nhân của đất nước, chúng ta phải có nhiệm vụ nghiên cứu những giá trị của triết học Phương Đông và Phương Tây, đặc biệt là triết học Phương Đông. Bởi lẽ chính lịch sử tư tưởng Việt Nam ảnh hưởng khá sâu sắc những học thuyết triết học Phương Đông như Nho giáo, Phật giáo, Đạo gia. Những học thuyết đó trong lịch sử đã bị “Việt Nam hoá” và là những thành tố tạo nên bề dày của bản sắc văn hoá Việt Nam. Để từ đó phát huy nội lực, phát huy những giá trị truyền thống trong sự nghiệp công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước./.